

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2022/DS-PT  
Ngày 02 - 3 - 2022  
V/v tranh chấp quyền sử  
dụng đất và tranh chấp tiền bồi  
thường khi thu hồi đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Trung Thành

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Ngọc Vạng

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Bảo Quốc, Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Huỳnh Thị Đạm,  
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 24 tháng 02 và ngày 02 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2021/TLPT-DS ngày 25/11/2021 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp tiền bồi thường khi thu hồi đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lâm Tuấn K, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Tiêu Văn Q, sinh năm 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Ông Lâm Tuấn K.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Nguyên đơn ông Lâm Tuấn K trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà ngoại anh (bà Hồ Thị Nh), sau đó giao lại cho mẹ anh là bà Nguyễn Thị Ph quản lý và sử dụng. Sau khi mẹ anh chết thì phần đất này do anh quản lý và sử dụng. Trước đây, lúc mẹ anh còn sống có cho bà Nguyễn Thị L mượn 1 phần đất để cất nhà ở. Năm 2016, anh thỏa thuận với bà L, hỗ trợ cho bà L 12.000.000đ để di dời nhà trả đất lại cho anh, cũng trong năm 2016 anh kiểm tra và phát hiện phần đất tranh chấp không có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh nên anh đến Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T đăng ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện phần đất của anh do anh Tiêu Văn Q đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 981, tờ bản đồ số 02, diện tích 86m<sup>2</sup>. Năm 2020, Nhà nước có thu hồi 1 phần diện tích đất trên để mở rộng Quốc lộ 30 và có đền bù số tiền 43.111.200đ. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì phần đất trên hiện nay còn lại 46,4m<sup>2</sup>.

Nay anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Tiêu Văn Q trả lại cho anh diện tích đất 46,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 981, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu anh Q trả lại cho anh số tiền Nhà nước bồi thường nâng cấp Quốc lộ 30 là 43.111.200 đồng.

*Bị đơn anh Tiêu Văn Q trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của mẹ anh K (bà Nguyễn Thị Ph). Năm 1978, bà Nguyễn Thị Ph có thỏa thuận sang nhượng lại cho cha anh (ông Tiêu Văn Đạt) phần đất có chiều ngang phía trong là 11 tầm (mỗi tầm có chiều ngang là 3 mét), chiều ngang phía ngoài là 11,5 tầm, chiều dài 17,5 tầm, khi sang nhượng 2 bên có làm giấy tay với nhau (*giấy nhượng đứt quyền đất ở ngày 22/8/1978*). Sau khi cha anh sang nhượng phần đất trên thì tiến hành trồng một số cây ngắn ngày như: Bắp, dưa hấu ... phần còn lại là đất trũng, thấp không sử dụng được. Năm 1994, cha anh tiến hành đi đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, thuộc thửa đất số 981, tờ bản đồ số 2, diện tích 450m<sup>2</sup>. Năm 2005, cha anh sang nhượng lại cho bà Huỳnh Thị Ch diện tích 364m<sup>2</sup>, thuộc 1 phần thửa 981, tờ bản đồ số 2, diện tích còn lại 86m<sup>2</sup>. Năm 2013, cha anh lập thủ tục tặng cho toàn bộ phần đất 86m<sup>2</sup> lại cho anh quản lý và sử dụng. Năm 2020, Nhà nước thu hồi 1 phần thửa đất trên để mở rộng Quốc lộ 30 và có bồi thường cho anh số tiền 43.111.200đ. Từ khi cha anh sang nhượng phần đất trên cho đến nay bên anh K không ai có ý kiến hay tranh chấp gì.

Nay anh K khởi kiện cho rằng phần đất tranh chấp có diện tích là 46,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 981, tờ bản đồ số 2 là của anh K và yêu cầu anh trả lại số tiền bồi thường nâng cấp Quốc lộ 30 là 43.111.200 đồng, anh không đồng ý.

\* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 51/2021/DS-ST, ngày 15/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1/ Không chấp yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Tuấn K đối với ông Tiêu Văn Q về việc yêu cầu ông Q trả lại phần đất tranh chấp có diện tích là 46,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 981, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 48, tờ bản đồ số 10) do ông Tiêu Văn Q đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu ông Q phải trả lại số tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi phần đất trên với số tiền là 43.111.200đ.

2/ Giữ y phần đất tranh chấp có diện tích là 46,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 981, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 48, tờ bản đồ số 10) do ông Tiêu Văn Q đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tiêu Văn Q tiếp tục quản lý và sử dụng, cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp đường nước có chiều dài là 5,85 mét (từ mốc số 4 đo đến mốc số 5);

Hướng Nam giáp với thửa 2868 (phần đất thu hồi mở rộng Quốc lộ 30) có chiều dài là 5,4 mét (Từ mốc số 2 đo đến mốc số 5);

Hướng Tây giáp với lối di chung (đường đất) có chiều dài là 5,1 mét (từ mốc số 2 đo đến mốc số 3);

Hướng Bắc giáp với phần còn lại của thửa số 48 có chiều dài là 7,86 mét (từ mốc số 3 đo đến mốc số 4).

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 22/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/4/2021 của Tòa án).

3/ Chấp nhận sự tự nguyện của ông Lâm Tuấn K về việc di dời 1 cây Còng và 1 cây Cà Na do ông K mới trồng được 3 năm tuổi để giao trả lại phần đất tranh chấp cho ông Q.

4/ Về chi phí tố tụng: Ông Lâm Tuấn K phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.492.000đ và 400.000đ tiền chi phí định giá. Tổng cộng là 1.892.000đ (Một triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/10/2021 anh Lâm Tuấn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 51/2021/DS-ST, ngày 15/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Anh K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy bản án sơ thẩm, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho gia đình anh và công nhận số tiền bồi thường mở rộng Quốc lộ 30 là 43.111.200 đồng cho anh, trong đó có phần của bà Huỳnh Thị Ch và Hợp tác xã A.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Lâm Tuấn K trình bày:

Về tố tụng:

- Tòa án sơ thẩm xác định thiếu tư cách tố tụng đối với bà Phan Thị No L (vợ anh K), không đưa bà Lớn vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Lớn.

- Tòa án sơ thẩm xác định tư cách tố tụng đối với bà Huỳnh Thị Ch và hợp tác xã số 01 xã A là người làm chứng là không đúng mà phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mới đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

- Tòa án sơ thẩm kéo dài thời gian thụ lý vụ án, trong giai đoạn này Tòa án đã cho anh Q nhận tiền bồi thường, hỗ trợ với số tiền 43.111.200 đồng trái với nội dung hòa giải ở cấp xã.

- Tòa án sơ thẩm không giao sơ đồ đo đạc cho nguyên đơn, sau khi xét xử xong, anh K đến yêu cầu nhiều lần Tòa án mới cấp.

Về nội dung: Tòa án sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh K là không đúng vì đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông, bà để lại cho mẹ của anh K và mẹ anh K cho anh K quản lý, sử dụng cho đến nay. Bị đơn không có sử dụng.

Từ những phân tích trên yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh K, hủy bản án sơ thẩm, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh K.

Anh Lâm Tuấn K trình bày: Anh yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh, hủy bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh.

Anh Tiêu Văn Q trình bày: Anh không đồng ý đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoảng 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Lâm Tuấn K.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của anh Lâm Tuấn K đúng về hình thức, nội dung được nộp trong hạn luật định nên kháng cáo của anh được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Tuy nhiên, trong đơn kháng có chị Phan Thị No L kháng cáo. Căn cứ Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, người có quyền kháng cáo là đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Do đó chị Phan Thị No L không là đương sự trong vụ án nên không có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Như vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét kháng cáo của nguyên đơn anh Lâm Tuấn K là phù hợp.

- Về tư cách tham gia tố tụng:

Theo đơn kháng cáo, anh K cho rằng Tòa án sơ thẩm không đưa chị Phan Thị No L tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xét thấy, anh Lâm Tuấn K khởi kiện yêu cầu anh Q trả lại đất diện tích 86m<sup>2</sup>, thuộc thửa 981 do anh Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu anh Q hoàn trả số tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi một phần diện tích đất tranh chấp cho anh K. Trong quá trình giải quyết vụ án không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của chị No L. Mặt khác trong suốt quá trình giải quyết vụ án không ai đề nghị hoặc tự chị No L đề nghị đưa vào tham gia tố tụng nên Tòa án sơ thẩm không đưa chị vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh K tự nguyện rút kháng cáo đối với nội dung này nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với bà Huỳnh Thị Ch, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là người làm chứng là phù hợp vì trước đây ông Đ chuyển nhượng cho bà Ch một phần đất thuộc thửa 981, tờ bản đồ số 02 và bà Ch đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 1808, diện tích 364m<sup>2</sup>. Hiện nay thửa 1808 không liên quan gì đến thửa đất mà anh K và anh Q đang tranh chấp, mặt khác trong vụ án này anh K cũng không tranh chấp gì đối với phần đất mà ông Đ đã chuyển nhượng cho bà Ch. Theo biên bản ghi lời khai ngày 15/10/2021 của ông Trần Tốt là giám đốc Hợp tác xã nông nghiệp Tấn Phát, ông Tốt khai vào năm 2012 hợp tác xã có nhận chuyển nhượng đất của anh K chiều ngang 7m, chiều dài 12m, diện tích 84m<sup>2</sup> nhưng hiện nay anh K và anh Q không ai tranh chấp đối với phần đất này

nên không đưa Hợp tác xã vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp pháp luật.

- Anh K cho rằng Tòa án sơ thẩm kéo dài thời gian thụ lý vụ án, trong giai đoạn đó Tòa án đã cho bị đơn nhận tiền bồi thường mở rộng Quốc lộ 30 trái với nội dung hòa giải ở cấp xã là hoàn toàn không đúng pháp luật. Theo biên bản về việc hòa giải tranh chấp quyền sử dụng đất ngày 09/7/2020 của Ủy ban nhân dân xã A, anh K có trình bày như sau: “...ông Q không thống nhất tôi sẽ khiếu nại về trên trong thời gian 30 ngày kể từ ngày lập biên bản tôi nộp giấy nhận đơn của tôi cho UBND xã để tạm ngưng trả tiền bồi thường quốc lộ 30 cho ông Q”. Mặt khác, theo công văn số 1370/UBND-NC ngày 19/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T trả lời tại thời điểm chi trả tiền bồi thường cho anh Q chưa phát sinh tranh chấp. Như vậy có thể thấy sau buổi hòa giải ngày 09/7/2020, anh K không có nộp đơn để tạm ngưng trả tiền bồi thường cho anh Q. Do đó lời trình bày này của anh K không có cơ sở để chấp nhận.

- Anh K trình bày, Tòa án sơ thẩm cố tình không giao bản vẽ thẩm định tại chỗ cho anh, anh có yêu cầu rất nhiều lần nhưng đến khi xét xử xong anh tiếp tục yêu cầu Tòa án mới cấp bản vẽ cho anh. Xét thấy việc tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 06/5/2021 là sau ngày Tòa án mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Theo khoản 5 điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ, Tòa án phải gửi thông báo về tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình”. Do đó Tòa án sơ thẩm không ra thông báo là có thiếu sót nhưng tại phiên tòa sơ thẩm anh K và anh Q thừa nhận có xem sơ đồ sơ đạc và thống nhất với số liệu trong sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Lâm Tuấn K, yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho gia đình anh:

- Xét về nguồn gốc đất tranh chấp: Theo anh K trình bày phần đất tranh chấp có diện tích 86m<sup>2</sup>, hiện còn 46,4m<sup>2</sup>, thuộc thửa 981, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 48, tờ bản đồ số 10), tọa lạc tại xã A, huyện T có nguồn gốc từ trước là của bà Nguyễn Thị Nhiễm (bà ngoại của anh K) để lại cho bà Nguyễn Thị Ph (mẹ của anh K). Bà Ph chết năm 2010 nên để lại cho anh K được thừa kế theo pháp luật (không có di chúc) đối với phần đất này. Tuy nhiên, anh K không có chứng cứ chứng minh việc thừa kế hợp pháp đối với phần đất này, tại phiên tòa phúc thẩm anh K trình bày bà Ph có để lại di chúc cho anh thừa kế đối với phần đất ở vị trí khác chứ không để lại di chúc cho anh thừa kế đối với phần đất tranh

chấp này và gia đình anh cũng không đứng tên trên các giấy tờ pháp lý và sử dụng đối với phần đất này từ trước đến nay.

- Trong quá trình tố tụng sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh Q trình bày theo “*Giấy nhượng đứt quyền đất ở ngày 22/8/1978*”, bà Ph đã sang nhượng cho ông Tiêu Văn Đ (cha của anh Q) đã chết năm 2018 phần đất có chiều dài 17,5 tầm, bề ngoài ngang mặt tiền 11,5 tầm, vị trí đất bề trong ngang sau hậu 11 tầm, vị trí giáp trục lộ 30 (quốc lộ 30) nên sau khi nhận chuyển nhượng cha anh có trồng cây ngăn ngày như bắp, dưa hấu,...phần còn lại là trũng thấp không sử dụng được, nội dung này trùng khớp với lời thừa nhận của anh K tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm là bà ngoại của anh K là bà Nguyễn Thị Nh khi còn sống vào năm 1974 có bán cho ông Tiêu Văn L là ba ông Đ và là ông nội của anh Q một phần đất vị trí đất phía sau phần đất tranh chấp chứ không bán phần đất tranh chấp nhưng anh không có chứng cứ gì chứng minh. Năm 2005, ông Đạt chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị Ch một phần thửa đất 981, diện tích  $364m^2$ , khi ông Đạt chuyển nhượng đất cho bà Ch bên nguyên đơn anh K và gia đình không ai ngăn cản hay tranh chấp, đất hiện nay do bà Ch sử dụng, vị trí nằm liền sau giáp đất tranh chấp thuộc một phần thửa 981, diện tích  $364m^2$  (sau khi chuyển nhượng  $450m^2 - 364m^2 = 86m^2$  diện tích đất tranh chấp, trừ phần Nhà nước thu hồi diện tích còn lại  $46,4m^2$ ). Năm 2013, ông Đạt lập thủ tục tặng cho diện tích còn lại của thửa 981 cho anh Q đứng tên quyền sử dụng. Do đó, có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng xuyên suốt của gia đình ông L, ông Đ và ông Đ tặng cho anh Q là phù hợp quy định pháp luật.

Theo đơn khởi kiện ngày 21/7/2020, anh K trình bày vào năm 1985 bà Ph có cho bà L cất nhà ở nhờ trên phần đất tranh chấp. Theo biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị L ngày 08/7/2021 và Biên bản về việc hòa giải tranh chấp quyền sử dụng đất ngày 18/3/2016 và ngày 23/3/2016 thể hiện vào năm 1977, bà Nh và bà Ph có cho bà L cất nhà ở nhờ nhưng không phải trên đất tranh chấp mà là phần đất ở phía tây cập quốc lộ 30, đến năm 1980 bà L dời nhà qua đối diện cập quốc lộ 30. Theo văn bản xác nhận ngày 28/02/2022 của bà L xác định phần đất tranh chấp  $46,4m^2$  bà L không có cất nhà sử dụng từ trước đến nay và ông Trần Tốt Chủ nhiệm Hợp tác xã Tấn Phát cũng xác định Hợp tác xã nông nghiệp Tấn Phát cũng không sử dụng phần đất tranh chấp này để làm đường cộ cho Hợp tác xã từ trước đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh K không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh phần đất đang tranh chấp bà Ph đã cho anh cũng như tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo của anh là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của anh K yêu cầu công nhận số tiền bồi thường mở rộng Quốc lộ 30 là 43.111.200 đồng cho anh. Tuy nhiên, như phân tích ở trên, anh Tiêu Văn Q có quyền quản lý, sử dụng hợp pháp nên anh Q được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi một phần thửa 981, diện tích 50,6m<sup>2</sup> để thực hiện dự án Nâng cấp Quốc lộ 30 là phù hợp và có căn cứ.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lâm Tuấn K là có căn cứ và phù hợp chứng cứ trong hồ sơ cũng như thẩm vấn, tranh tụng tại phiên tòa. Do đó kháng cáo của anh K không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, do sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 22/4/2021 và phần quyết định của bản án sơ thẩm số 51/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp có sai sót về số liệu đo đạc vị trí từ mốc 2 đến mốc 5 là 5,4m so với số liệu đúng theo sơ đồ đo đạc là 9m nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

[4] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là chưa phù hợp, không có căn cứ nên không chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm:

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh Lâm Tuấn K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, Điều 271, Điều 293 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Lâm Tuấn K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1. Không chấp yêu cầu khởi kiện của anh Lâm Tuấn K đối với anh Tiêu Văn Q về việc yêu cầu anh Q trả lại phần đất tranh chấp có diện tích là 46,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 981, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 48, tờ bản đồ số 10) do



anh Tiêu Văn Q đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu anh Q phải trả lại số tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi phần đất trên với số tiền là 43.111.200đ.

2. Giữ y phần đất tranh chấp có diện tích là 46,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 981, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 48, tờ bản đồ số 10) do anh Tiêu Văn Q đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Tiêu Văn Q tiếp tục quản lý và sử dụng, cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp đường nước có chiều dài là 5,85 mét (từ mốc số 4 đo đến mốc số 5);

Hướng Nam giáp với thửa 2868 (phần đất thu hồi mở rộng Quốc lộ 30) có chiều dài là 9 mét (Từ mốc số 2 đo đến mốc số 5);

Hướng Tây giáp với lối di chung (đường đất) có chiều dài là 5,1 mét (từ mốc số 2 đo đến mốc số 3);

Hướng Bắc giáp với phần còn lại của thửa số 48 có chiều dài là 7,86 mét (từ mốc số 3 đo đến mốc số 4).

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 22/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2021 của Tòa án).

3. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Lâm Tuấn K về việc di dời 1 cây Còng và 1 cây Cà Na do anh K mới trồng được 3 năm tuổi để giao trả lại phần đất tranh chấp cho anh Q.

4. Chi phí đo đạc, định giá: Anh Lâm Tuấn K phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.492.000đ và 400.000đ tiền chi phí định giá. Tổng cộng là 1.892.000 (Một triệu tám trăm chín mươi hai nghìn) đồng đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lâm Tuấn K phải nộp 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh K đã nộp là 1.075.000 (Một triệu bảy mươi lăm nghìn) đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010190 ngày 28/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Anh K còn được nhận lại 475.000 (Bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Anh Lâm Tuấn K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010377 ngày 29/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Lâm Tuấn K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003188 ngày 02/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Trung Thành**